CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=THUẬN LỢI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800100376
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.28 15:50:41 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM

CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ

MST : 38001 00376



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I – NĂM 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	**A . Tài sản ngắn hạn**		**970.529.704.286**	**972.529.794.538**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**232.355.446.905**	**247.794.157.666**
111	1. Tiền		48.270.499.408	38.916.628.263
112	2. Các khoản đương đương tiền		184.084.947.497	208.877.529.403
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**621.392.831.847**	**509.077.105.828**
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	621.392.831.847	509.077.105.828
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**10.171.003.329**	**10.122.296.982**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		7.453.088.349	5.881.359.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		319.189.367	19.250.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	2.398.725.613	4.221.687.395
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.4**	**56.666.703.158**	**124.241.824.906**
141	1. Hàng tồn kho		*56.666.703.158*	124.241.824.906
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**49.943.719.047**	**81.294.409.156**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		682.781.227	73.665.156
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		49.260.937.820	81.220.744.000
200	**B . Tài sản dài hạn**		**1.543.214.168.351**	**1.557.339.282.388**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**7.784.602.588**	**7.984.602.588**
216	6. Phải thu dài hạn khác		7.784.602.588	7.984.602.588
220	**II. Tài sản cố định**		**450.122.133.407**	**464.424.308.798**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	448.840.895.544	463.086.452.093
222	*- Nguyên giá*		1.071.646.454.534	1.081.904.347.418
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		**(622.805.558.990)**	**(618.817.895.325)**
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	*1.281.237.863*	*1.337.856.705*
228	*- Nguyên giá*		3.234.296.096	3.234.296.096
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		(1.953.058.233)	**(1.896.439.391)**
230	**III. Bất động sản đầu tư**	V.8		
240	**IV Tài sản dở dang dài hạn**		**204.125.290.581**	**203.005.039.225**
241	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		2.813.170.116	2.798.980.116
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		201.312.120.465	200.206.059.109
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**876.777.646.311**	**877.385.793.549**
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	811.995.000.000	811.995.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	127.733.870.000	127.733.870.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(62.951.223.689)	(62.343.076.451)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**	V.13	**4.404.495.464**	**4.539.538.228**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		4.404.495.464	4.539.538.228
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.513.743.872.637**	**2.529.869.076.926**

	NGUỒN VỐN			
300	**C . Nợ phải trả**		**195.150.922.996**	**277.946.558.611**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**105.755.246.405**	**188.550.882.020**
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		272.777.393	264.674.511
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		15.238.492.067	21.055.230.738
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	510.720.830	871.479.625
314	4. Phải trả người lao động		54.389.254.478	122.559.084.135
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	165.000.000	165.000.000
318	6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		13.943.807.991	15.552.707.991
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	10.600.794.042	9.078.690.241
320	10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		10.634.399.604	19.004.014.779
330	**II. Nợ dài hạn**		**89.395.676.591**	**89.395.676.591**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	-	
343	2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		89.395.676.591	89.395.676.591
400	**D .Vốn chủ sở hữu**		**2.318.592.949.641**	**2.251.922.518.315**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**V.19**	**2.318.592.949.641**	**2.251.922.518.315**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		868.859.320.000	868.859.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		868.859.320.000	868.859.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		201.469.994.853	201.469.994.853
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		914.171.970.882	914.171.970.882
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	334.091.663.906	267.421.232.580
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		247.421.232.580	14.659.152.127
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		86.670.431.326	252.762.080.453
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	
431	1. Nguồn kinh phí			
440	**Tổng cộng nguồn vốn**		**2.513.743.872.637**	**2.529.869.076.926**

Ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Phụ Trách Kế toán	Tổng Giám Đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

Công Ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú

Ấp Thuận Phú 1, Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ I/2025	QUÝ I/2026	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	136.466.322.355	276.517.605.540	276.517.605.540	136.466.322.355
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	**10**		**136.466.322.355**	**276.517.605.540**	**276.517.605.540**	**136.466.322.355**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	64.207.051.332	165.369.418.507	165.369.418.507	64.207.051.332
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**72.259.271.023**	**111.148.187.033**	**111.148.187.033**	**72.259.271.023**
6	Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	7.095.545.745	10.168.531.447	10.168.531.447	7.095.545.745
8	Chi phí tài chính	23	VI.28	31.542.938	608.722.878	608.722.878	31.542.938
9	Trong đó: Chi phí lãi vay	24					
10	Chi phí bán hàng	25		1.875.930.652	844.954.946	844.954.946	1.875.930.652
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15.451.785.484	12.947.970.880	12.947.970.880	15.451.785.484
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	**30**		**61.995.557.694**	**106.915.069.776**	**106.915.069.776**	**61.995.557.694**
13	Thu nhập khác	31		7.281.465.322	6.135.983.095	6.135.983.095	7.281.465.322
14	Chi phí khác	32		4.366.381.041	4.539.998.661	4.539.998.661	4.366.381.041
15	Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	**40**		**2.915.084.281**	**1.595.984.434**	**1.595.984.434**	**2.915.084.281**
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	**50**		**64.910.641.975**	**108.511.054.210**	**108.511.054.210**	**64.910.641.975**
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12.973.053.845	21.840.622.884	21.840.622.884	12.973.053.845
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN (=50-51-52)	**60**		**51.937.588.130**	**86.670.431.326**	**86.670.431.326**	**51.937.588.130**
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**					
21	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**					

Ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Phụ Trách Kế toán	Tổng Giám Đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường

M.S.D.N: 3800100037 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2026	Năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		**283.689.352.220**	**169.166.551.947**
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(14.804.680.141)	(14.384.176.523)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(124.194.064.708)	(98.669.207.805)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(3.972.830)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.126.330.186	8.110.119.336
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(199.163.734.973)	(79.572.230.457)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(43.346.797.416)***	***(15.352.916.332)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(1.106.061.356)	(1.621.359.861)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(152.572.241.333)	(203.575.820.500)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		171.570.785.153	182.486.878.867
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.129.423.339	7.456.185.250
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***28.021.905.803***	***(15.254.116.244)***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(114.000.000)	(144.896.850)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(114.000.000)***	***(144.896.850)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(15.438.891.613)**	**(30.751.929.426)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**247.794.157.666**	**276.874.275.023**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		**180.852**	**601.544**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**		**232.355.446.905**	**246.122.947.141**

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Phụ Trách Kế toán	Tổng Giám Đốc
Võ Duy Hưởng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 3800100376 ngày 02/08/2025 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi , tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 đồng (Tám trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, ba trăm hai chục ngàn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam_ Công Ty Cổ Phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
02	Cổ đông khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
	Cộng	**868.859.320.000**	**86.885.932**	**100%**

Người đại diện theo Pháp luật:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Thẻ căn cước công dân: 056065000226 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/01/2025; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai).

Ông Hồ Cường - Tổng Giám Đốc - Sinh năm : 27/01/1966 ; số định Danh cá nhân : 074066010256; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Phố 2, Xã Phú Giáo, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su).
- Chăn nuôi gia cầm.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp).
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc).
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng).
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

a. Đơn vị trực thuộc:

Đến thời điểm ngày 31/03/2026, Công ty có chín (08) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai
02	Đội Sản Xuất An Bình	Ấp Bình Thăng, Xã Phú Giáo, TP. HCM
03	Đội Sản Xuất Tân Lập	Ấp 2, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai
04	Đội Sản Xuất Thuận Phú	Ấp Thuận Phú 3, xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai
05	Đội Sản Xuất Tân Hưng	Ấp Suối Nhung, xã Tân Lợi, Tỉnh Đồng Nai
06	Đội Sản Xuất Tân Thành	Ấp 3, phường Đồng Xoài, tỉnh Đồng Nai
07	Xí nghiệp Chế biến Thuận Phú	Ấp Thuận Phú 2, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai
08	Đội Sản Xuất Đắk Nông	Thôn Ba Tầng, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng

Hoạt động kinh doanh chính của các đơn vị trực thuộc là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 31/03/2026

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Đồng Nai	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

02.Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán vàChế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;

- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty

con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công Ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công

đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	12.143.853	71.622.455
Tiền gửi ngân hàng	48.258.355.555	38.845.005.808
Các khoản tương đương tiền	184.084.947.497	208.877.529.403
Cộng	**232.355.446.905**	**247.794.157.666**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ		Số Đầu Kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ ngắn hạn	**621.392.831.847**	**621.392.831.847**	**509.077.105.828**	**509.077.105.828**
- Tiền gửi có kỳ hạn	614.554.987.367	614.554.987.367	501.556.443.547	501.556.443.547
+ các khoản lãi phải thu	**6.837.844.480**	**6.837.844.480**	**7.520.662.281**	**7.520.662.281**
- lãi tiền gửi	6.837.844.480	6.837.844.480	7.520.662.281	7.520.662.281
+ Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn			-	-
- Trái phiếu		-		-
- Các khoản đầu tư khác				
Tổng Cộng	**621.392.831.847**	**621.392.831.847**	**509.077.105.828**	**509.077.105.828**

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phạm Thị Thanh	4.433.061.365	4.433.061.365
Hộ Kinh Doanh Thêm Kiều	1.033.485.800	1.033.485.800
Công Ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.521.956.624	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NOCHY - CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC	296.798.130	126.657.720
Các đối tượng khác	167.786.430	288.154.702
Cộng	**7.453.088.349**	**5.881.359.587**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công Ty CP Chứng Khoán FPT - Chi Nhánh TP. Hồ Chí Minh	19.250.000	19.250.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐỊA CHÍNH MƯỜI THÁNG BA	75.000.000	
CÔNG TY TNHH INTERTEK VIỆT NAM	121.365.000	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC - QUY HOẠCH A.A.P	103.574.367	
Các đối tượng khác		
Cộng	**319.189.367**	**19.250.000**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ký cược ký quỹ ngắn hạn		
Phải thu các khoản tạm ứng	2.160.209.195	3.883.225.265
Phải thu Về BHXH	238.516.418	238.516.418
Phải thu về thuế TNCN		99.945.712
Phải thu khác		
Cộng	**2.398.725.613**	**4.221.687.395**

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.500.000.000	1.700.000.000
Kinh Phí Hỗ Trợ BHXH, BHYT, BHTN Cho lao đồng là người Dân Tộc Thiển Số	6.284.602.588	6.284.602.588
Cộng	**7.784.602.588**	**7.984.602.588**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	8.268.133.350	6.972.396.387
Công cụ, dụng cụ	1.590.641.011	1.531.847.011
Chi phí SXKD dở dang	12.038.303.413	35.552.857.654
Thành phẩm tồn kho	34.769.625.384	80.184.723.854
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**56.666.703.158**	**124.241.824.906**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	**682.781.227**	**73.665.156**
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	682.781.227	73.665.156
b. Dài hạn	**4.404.495.464**	**4.539.538.228**
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.404.495.464	4.539.538.228
Chi phí sữa chữa		
Cộng	**5.087.276.691**	**4.613.203.384**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT		
Thuế TNDN	698.831.535	22.539.454.419
Thuế TNCN	4.881.073.910	4.892.043.177
Thuế tài nguyên		1.350.692
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6.526.320
Tiền thuê đất	43.681.032.375	53.781.369.392
Cộng	**49.260.937.820**	**81.220.744.000**

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	997.194.500	193.303.509	- 2.043.798.087	**3.234.296.096**
Tăng trong năm	-	-	-	-
- Do mua sắm				-
- Do XDCB				-
- Tăng khác				-
Giảm trong năm				-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	997.194.500	193.303.509	- 2.043.798.087	**3.234.296.096**
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	325.275.383	178.727.267	- 1.392.436.741	- **1.896.439.391**
Tăng trong năm	7.122.817	4.858.747	44.637.278	**56.618.842**
- Do trích KH TSCĐ	7.122.817	4.858.747	44.637.278	56.618.842
- Tăng khác				-
Giảm trong năm				-
- Do thanh lý TSCĐ				-
Số cuối năm	332.398.200	183.586.014	- 1.437.074.019	- **1.953.058.233**
Giá trị còn lại		9.717.495	606.724.068	**1.281.237.863**
Số đầu năm	671.919.117	14.576.242	- 651.361.346	**1.337.856.705**
Số cuối năm	664.796.300	9.717.495	- 606.724.068	**1.281.237.863**

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	2.813.170.116	2.798.980.116
Cộng	**2.813.170.116**	**2.798.980.116**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công trình nông nghiệp	***200.753.413.347***	***199.647.351.991***
Vườn cây tái canh 2019	36.483.590.759	36.483.590.759
Vườn cây tái canh 2020	41.868.068.556	41.678.643.692
Vườn cây tái canh 2021	39.432.813.149	39.283.928.126
Rừng trồng xen năm 2021	1.653.805.572	1.645.600.862
Vườn cây tái canh 2022	26.486.762.639	26.315.606.743
Vườn cây tái canh 2022 (trồng lấy gỗ)	2.358.601.287	2.350.819.403
Vườn cây tái canh 2023	18.920.238.211	18.812.195.080
Vườn cây tái canh 2023 (trồng lấy gỗ)	1.571.212.612	1.564.354.435
Vườn cây tái canh 2024	17.023.204.001	16.926.745.563
Vườn cây Liên Doanh cây Chiêu Liệu 2024	310.233.619	309.859.829
Vườn cây xen canh gỗ 2024	68.739.310	68.739.310
Vườn cây tái canh 2025	14.006.960.584	13.727.437.487
Vườn trồng bắp lấy sinh khối 2025	329.232.000	329.232.000
Rừng Dầu năm 2025	19.631.400	19.631.400
Vườn cây tái canh 2026	220.319.648	130.967.302
Xây dựng công trình giao thông		
Mua sắm thiết bị		
Xây dựng công trình kiến trúc		
Kiến thiết cơ bản khác	558.707.118	558.707.118
Cộng	**201.312.120.465**	**200.206.059.109**

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
	-	-
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	133.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000	525.000.000.000
Cộng	**811.995.000.000**	**811.995.000.000**

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Đầu tư cổ phiếu (*)	-	-
b. Góp vốn đầu tư	***127.733.870.000***	***127.733.870.000***
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	19.895.870.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	71.277.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
Cộng	**127.733.870.000**	**127.733.870.000**

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	(44.293.500.058)	(43.685.352.820)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.657.723.631)	(18.657.723.631)
Cộng	**(62.951.223.689)**	**(62.343.076.451)**

17. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Các khoản doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	13.943.807.991	15.552.707.991
Cộng	**13.943.807.991**	**15.552.707.991**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CAO SU	42.827.735	42.827.735
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt	13.824.396	14.491.396
Công ty TNHH MTV xây dựng cầu đường Thăng Long	4.650.000	4.650.000
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	6.773.600	6.773.600
CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NÔNG NGHIỆP VÀNG	142.263.630	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG	62.438.032	62.438.032
Công Ty TNHH Xây Dựng Nam Cường		92.761.386
Các Đối tượng khác		40.732.362
Cộng	**272.777.393**	**264.674.511**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công Ty TNHH MTV Đặng Thái Gia		540.484.564
CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP HOÀNG TÂM PHÁT	396.000.000	
Công Ty Cổ Phần Cao Su Phú Thịnh		509.090.400
Công Ty TNHH MTV Hồng Tường		107.321.760

Công Ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi		1.005.943.617
Công Ty TNHH Nông Sản Miền Đông		660.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	13.156.046.759	5.265.437.912
Công Ty Cổ Phần TM - XNK Huỳnh Hải Nam		1.162.844.597
CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐÔNG DƯƠNG		528.813.747
Công Ty TNHH Cao Su T2T	1.183.933.800	1.217.448.960
Hồ Minh Hiệp		1.635.606.840
Công Ty TNHH SX TM - XNK Duy Phương		1.060.605.000
Phan Tiến Cường		930.338.000
HAE YOUNG TRANDING CO.,LTD		990.302.760
GLOBAL GLORY LIMITED		4.999.685.841
Các Đối tượng khác	502.511.508	440.806.740
Cộng	**15.238.492.067**	**21.055.230.738**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	509.516.152	871.479.625
Thuế TNDN		
Thuế tài nguyên	1.204.678	
Tiền Thuê Đất		
Thuế TNCN		
Cộng	**510.720.830**	**871.479.625**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí phải trả khác	165.000.000	165.000.000
Cộng	**165.000.000**	**165.000.000**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	862.116.177	286.826.214
Phải trả về cổ tức	1.239.259.195	1.353.259.195
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các Đội Sản Xuất	1.537.226.869	2.221.118.659
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.455.388.971	1.336.553.241
Phải Trả BHXH BHYT BHTN	289.575.570	289.575.570
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Quang Minh Tiến	786.000.000	786.000.000
Phải trả khác	1.913.544.621	287.674.723
Cộng	**10.600.794.042**	**9.078.690.241**

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Quỹ Phát Triển Khoa Học Và Công Nghệ	89.395.676.591	89.395.676.591
Cộng	**89.395.676.591**	**89.395.676.591**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu **(Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)**

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vốn góp của các cổ đông	868.859.320.000	868.859.320.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	*480.000.000.000*	*480.000.000.000*
+ Cổ phiếu quỹ		
+ Cổ đông khác	*388.859.320.000*	*388.859.320.000*
Cộng	**868.859.320.000**	**868.859.320.000**

24.3. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu phổ thông	86.885.932	86.885.932
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu*

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ nhận gia công	13.042.836.843	32.774.536.588
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	933	1.056
- Đồng Eure (EUR)	100	100

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Doanh thu bán thành phẩm	213.177.241.920	79.665.874.264
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	61.944.815.953	49.856.457.932
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	1.395.547.667	1.138.598.333
Doanh thu phụ phẩm mủ tân thu		224.664.300
Doanh thu chế biến gỗ		5.580.727.526
Cộng	**276.517.605.540**	**136.466.322.355**

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Chiết khấu bán hàng	-	-
Cộng	-	-

03. TỔNG DOANH THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Doanh thu bán thành phẩm	213.177.241.920	79.665.874.264
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	61.944.815.953	49.856.457.932
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	1.395.547.667	1.138.598.333
Doanh thu phụ phẩm mủ tân thu		224.664.300
Doanh thu chế biến gỗ		5.580.727.526
Cộng	**276.517.605.540**	**136.466.322.355**

04. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Giá vốn bán thành phẩm	160.294.341.234	54.657.428.693
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	3.846.727.906	1.947.846.525
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ	1.228.349.367	1.043.127.101
Giá vốn phụ phẩm từ mủ tận thu		
Giá vốn chế biến gỗ		6.558.649.013
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**165.369.418.507**	**64.207.051.332**

05. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	10.129.423.339	6.909.845.003
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ	35.893.500	168.463.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.214.608	17.237.742
Thu nhập tài chính khác		
Cộng	**10.168.531.447**	**7.095.545.745**

06. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Chi phí lãi vay		-
Lỗ do bán ngoại tệ	390.000	21.110.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	185.640	10.432.938
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	608.147.238	
Chi phí tài chính khác		-
Cộng	**608.722.878**	**31.542.938**

07. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu		139.490.256
Chi phí nhân công	337.647.218	251.605.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.649.068	14.649.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.877.931	557.393.745
Chi phí khác bằng tiền	202.780.729	912.791.883
Cộng	**844.954.946**	**1.875.930.652**

08. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Chi phí nhân công	5.912.639.929	4.500.894.477
Chi phí vật liệu quản lý công cụ dụng cụ	364.529.143	302.510.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.981.776	187.998.500
Thuế phí và lệ phí	141.244.263	164.745.231
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.299.803	3.547.061.177
Chi phí khác bằng tiền	6.114.275.966	6.748.576.064
Cộng	**12.947.970.880**	**15.451.785.484**

09. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	6.135.983.095	7.281.465.322
Cộng	**6.135.983.095**	**7.281.465.322**

10. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Chi phí khác	4.539.998.661	4.366.381.041
Cộng	**4.539.998.661**	**4.366.381.041**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Thuế TNDN hiện hành	21.840.622.884	12.973.053.845
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**21.840.622.884**	**12.973.053.845**

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	31/03/2026 VND	31/03/2025 VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	9.651.126.205	5.564.255.617
Chi phí nhân công	55.524.775.586	44.283.056.415
Chi phí công cụ dụng cụ đồ dùng	9.957.938	171.721.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.304.106.576	6.763.377.838
Thuế phí và lệ phí	194.322.940	496.892.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.719.369.326	6.389.111.969
Chi phí khác bằng tiền	15.511.913.312	17.105.306.894
Cộng	**93.915.571.883**	**80.773.722.115**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO RIÊNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính : VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		
Cộng	**0**	**0**

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	0	0
Cộng	**0**	**0**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	**Địa điểm**	**Quan hệ**
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Tỉnh Đồng Nai	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ- Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Đồng Nai	Chi Nhánh

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	884.652.825
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	884.652.825
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	8.586.900
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	6.804.000
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần.	Bán mủ cao su	6.678.000.000
	Thu tiền bán mủ cao su	6.678.000.000
	Cổ Tức đã trả	

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Hội đồng quản trị	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Số đầu kỳ		0
Số phải trả trong kỳ	455.400.876	335.260.798
Số đã trả trong kỳ	(455.400.876)	(335.260.798)
Số còn phải trả cuối kỳ	**0**	**0**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**Kỳ này**	**Kỳ trước**
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.566.813.853	1.073.052.545
Tiền thưởng	**0**	0
Cộng	1.566.813.853	1.073.052.545

Thu nhập Ban kiểm soát		
Số phải trả trong kỳ	385.415.357	177.874.312
Số đã trả trong kỳ	(385.415.357)	(177.874.312)
Số còn phải trả cuối kỳ	**0**	**0**

d. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tổng số nhân viên của công ty là 2.205 người .

05. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	232.355.446.905	0	247.794.157.666	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.636.416.550	0	18.087.649.570	0
Đầu tư ngắn hạn	621.392.831.847	0	509.077.105.828	0
Đầu tư dài hạn	939.728.870.000	(62.951.223.689)	939.728.870.000	(62.343.076.451)
Cộng	**1.811.113.565.302**	**(62.951.223.689)**	**1.714.687.783.064**	**(62.343.076.451)**

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả người bán, phải trả khác	10.873.571.435	9.343.364.752
Chi phí phải trả	165.000.000	165.000.000
Vay và nợ	0	0
Cộng	**11.038.571.435**	**9.508.364.752**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 31/03/2026	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	232.355.446.905	0	0	232.355.446.905
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.851.813.962	7.784.602.588	0	17.636.416.550
Đầu tư ngắn hạn	621.392.831.847	0	0	621.392.831.847
Đầu tư dài hạn	0	0	939.728.870.000	939.728.870.000
Cộng	**863.600.092.714**	7.784.602.588	**939.728.870.000**	**1.811.113.565.302**

Tại ngày 01/01/2026	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	247.794.157.666	0	0	247.794.157.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.103.046.982	7.984.602.588	0	18.087.649.570
Đầu tư ngắn hạn	509.077.105.828	0	0	509.077.105.828
Đầu tư dài hạn	0	0	939.728.870.000	939.728.870.000
Cộng	**766.974.310.476**	**7.984.602.588**	**939.728.870.000**	**1.714.687.783.064**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2026	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	9.343.364.752	0	0	9.343.364.752
Chi phí phải trả	165.000.000	0	0	165.000.000
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	**9.508.364.752**	**0**	**0**	**9.508.364.752**

Tại ngày 31/03/2026	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	10.873.571.435	0	0	10.873.571.435
Chi phí phải trả	165.000.000	0	0	165.000.000
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	**11.038.571.435**	**0**	**0**	**11.038.571.435**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Phụ trách kế toán	Tổng giám đốc
Võ Duy Hướng	Nguyễn Hữu Việt	Hồ Cường

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
X.THUẬN LỢI-T.ĐỒNG NAI

Phụ Lục : 01

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu năm	**333.411.970.648**	**99.601.421.687**	**75.289.902.513**	**5.905.428.106**	**564.467.634.260**	**3.227.990.204**	**1.081.904.347.418**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Do mua sắm							-
- Do XDCB							-
- Tăng do sát nhập							-
Giảm trong năm					**10.257.892.884**		**10.257.892.884**
- Do thanh lý TSCĐ					10.257.892.884		10.257.892.884
- Giảm khác							
Số cuối năm	**333.411.970.648**	**99.601.421.687**	**75.289.902.513**	**5.905.428.106**	**554.209.741.376**	**3.227.990.204**	**1.071.646.454.534**
Hao mòn TSCĐ							
Số đầu năm	**250.862.534.544**	**85.968.165.799**	**68.172.312.496**	**5.668.475.992**	**207.556.374.003**	**590.032.491**	**618.227.862.834**
Tăng trong năm	**2.539.833.182**	**853.461.505**	**489.675.377**	**17.061.224**	**7.090.072.247**	**76.855.596**	**11.066.959.131**
- Do trích KH TSCĐ	2.539.833.182	853.461.505	489.675.377	17.061.224	7.090.072.247	76.855.596	11.066.959.131
- Tăng do sát nhập							-
Giảm trong năm	-	-	-	-	**7.079.295.466**	-	**7.079.295.466**
- Do thanh lý TSCĐ					7.079.295.466		7.079.295.466
- Giảm khác							-
Số cuối năm	**253.402.367.726**	**86.821.627.304**	**68.661.987.873**	**5.685.537.216**	**207.567.150.784**	**666.888.087**	**622.805.558.990**
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	**82.549.436.104**	**13.633.255.888**	**7.117.590.017**	**236.952.114**	**356.911.260.257**	**2.637.957.713**	**463.086.452.093**
Số cuối năm	**80.009.602.922**	**12.779.794.383**	**6.627.914.640**	**219.890.890**	**346.642.590.592**	**2.561.102.117**	**448.840.895.544**

Phụ Lục : 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	-	**846.982.794.835**	**300.972.192.174**	**2.218.284.301.862**
Lãi tăng trong năm trước					252.762.080.453	252.762.080.453
Tăng vốn trong năm						
Tăng do sát nhập						-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				67.189.176.047	(67.189.176.047)	
Tăng do bán cổ phiếu quỹ						-
Trả cổ tức năm trước						-
Tạm ứng cổ tức					(173.771.864.000)	(173.771.864.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN					(257.000.000)	(257.000.000)
Trích quỹ KT, PL					(45.095.000.000)	(45.095.000.000)
Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	-	**914.171.970.882**	**267.421.232.580**	**2.251.922.518.315**
Số dư đầu kỳ này	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	-	**914.171.970.882**	**267.421.232.580**	**2.251.922.518.315**
Tăng trong kỳ này					86.670.431.326	86.670.431.326
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Trích quỹ đầu tư phát triển						-
Tạm ứng cổ tức 2023						-
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						-
Trích quỹ KT, PL					(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	**868.859.320.000**	**201.469.994.853**	-	**914.171.970.882**	**334.091.663.906**	**2.318.592.949.641**